

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
huyện Lạng Giang năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện tại Tờ trình số 292/TTr-UBND ngày 18/11/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 794/TTr-TNMT ngày 24/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lạng Giang;

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Lạng Giang trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lạng Giang;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TNSN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lạng Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà
I	LOẠI ĐẤT		24.414,72	100,00	1.213,42	963,75	3.746,69	1.166,16	1.153,51	741,46	855,65
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.609,53	72,13	639,03	633,73	3.012,92	736,58	743,12	516,98	654,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.764,43	49,77	454,63	494,42	617,62	390,61	306,96	267,61	408,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.433,90</i>	<i>84,82</i>	<i>423,56</i>	<i>476,58</i>	<i>553,90</i>	<i>362,26</i>	<i>306,96</i>	<i>236,49</i>	<i>377,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.171,19	6,65	2,13	2,18	147,51	11,25	100,74	65,84	140,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.340,76	24,65	133,38	124,22	1.074,84	141,42	250,36	86,87	70,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.321,99	13,19	3,10		1.098,46	175,38	39,30	75,56	2,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	991,20	5,63	44,14	12,91	74,50	17,93	39,19	21,09	22,56
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11	1,65				6,57		9,58
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.745,66	27,63	572,29	325,46	729,30	427,26	406,79	221,68	199,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	675,03	10,01	20,91	54,74	151,19	220,46	79,83	5,50	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,17	0,69	0,06			7,61		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,08	0,89	2,49	4,78	18,88			18,80	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,98	0,30	6,01	1,43				1,94	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	179,85	2,67	19,51	2,83	26,38	3,79	4,69	0,80	5,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,09							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,31			0,08		1,20		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.820,72	41,82	277,00	141,25	299,98	107,54	116,35	93,29	91,42
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,87	0,28	15,74	0,34		0,07	0,01	1,48	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.046,73	30,34			145,11	83,87	133,10	75,32	88,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,37	4,70	204,12	113,25					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,86	0,38	9,83	0,45	0,49	1,94	1,29	0,68	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,73	0,06	0,43	0,03		0,03			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,30	1,75	0,10	2,19	2,34	1,37	0,98	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,74	1,45	0,39	42,89		59,75	20,27	10,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,89	12,37	5,80	42,11	3,86	1,58	2,64	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05				3,37			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,52	0,24	2,10	4,57	4,47	2,32	3,60	2,81	2,18

**Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 của huyện Lạng Giang
(tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương
I	LOẠI ĐẤT		24.414,72	100,00	653,27	845,95	1.454,18	599,32	988,67	1.018,58	1.179,20
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.609,53	72,13	462,44	638,04	958,07	357,37	715,20	667,41	902,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.764,43	49,77	296,34	383,50	395,58	243,56	418,29	416,82	520,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.433,90</i>	<i>84,82</i>	<i>126,41</i>	<i>378,43</i>	<i>354,91</i>	<i>237,98</i>	<i>325,97</i>	<i>416,82</i>	<i>389,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.171,19	6,65	43,76	59,45	206,60	33,38	60,33	41,65	78,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.340,76	24,65	79,48	171,05	219,36	53,54	175,61	84,46	137,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.321,99	13,19	18,95	1,22	93,90	5,31	28,97	66,97	18,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	991,20	5,63	23,91	22,82	42,62	21,59	32,00	57,35	145,93
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11						0,16	1,59
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.745,66	27,63	180,84	204,53	494,35	241,37	270,16	349,02	274,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	675,03	10,01		3,01		8,12		7,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,17							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,08	0,89							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,98	0,30			0,14		0,90	2,63	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	179,85	2,67	4,53	2,37	3,09	0,26	0,48	43,30	11,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,09							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,31	0,18		3,33	1,47		10,59	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.820,72	41,82	77,20	99,49	159,39	79,22	124,97	151,59	134,59
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,87	0,28	0,15		0,04			0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.046,73	30,34	57,93	71,69	305,45	122,14	96,84	113,39	108,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,37	4,70							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,86	0,38	0,50	0,57	0,47	0,35	0,91	0,45	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,73	0,06						1,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,30	0,83	0,52	0,45	1,99	0,09	0,72	1,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,74	26,21	24,51	19,03	27,82	44,23	11,59	16,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,89	13,30	2,30	2,96		1,75	6,38	0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05		0,07					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,52	0,24	9,99	3,38	1,76	0,59	3,31	2,15	2,08

**Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 của huyện Lạng Giang
(tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
I	LOẠI ĐẤT		24.414,72	100,00	862,35	720,96	1.335,97	1.104,88	1.632,84	1.150,11	1.027,79
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.609,53	72,13	662,15	456,79	971,80	840,57	1.384,95	895,33	759,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.764,43	49,77	363,63	202,28	576,20	481,44	584,67	471,28	469,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.433,90</i>	<i>84,82</i>	<i>362,21</i>	<i>199,50</i>	<i>548,27</i>	<i>466,60</i>	<i>473,63</i>	<i>2,90</i>	<i>413,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.171,19	6,65	92,61	24,40	5,47	0,44	32,98	5,54	16,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.340,76	24,65	130,80	209,08	193,69	273,60	299,56	263,37	167,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.321,99	13,19			159,14	59,07	413,93	60,70	1,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	991,20	5,63	75,11	21,03	37,30	26,02	53,81	94,03	105,36
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11						0,40	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.745,66	27,63	197,59	262,71	363,00	263,42	245,08	249,61	267,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	675,03	10,01	2,14	37,90	50,17	16,08	17,87		
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,17				2,80			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,08	0,89		0,06	0,50			14,58	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,98	0,30	0,06	4,16	0,51			0,01	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	179,85	2,67	1,99	13,52	8,64	0,75	3,28	20,98	1,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,09				6,21			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,31		0,14			4,07		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.820,72	41,82	101,95	102,00	166,47	120,81	127,79	125,86	122,57
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,87	0,28		0,55	0,44				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.046,73	30,34	79,64	98,07	122,40	101,27	87,1188	50,5200	105,4300
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,37	4,70							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,86	0,38	2,16	0,46	0,49	0,30	0,60	0,47	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,73	0,06			1,70	0,06	0,24		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,30	0,35	0,17	0,64	0,30	0,85	0,65	1,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,74	8,77	0,98	9,00	4,40	3,25	32,47	23,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,89	0,52	4,71	2,03	10,44		4,08	10,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05							0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,52	0,24	2,62	1,45	1,17	0,89	2,81	5,17	0,13

**Biểu 04: Danh mục công trình dự án Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)		
BS-01(3)	Cải tạo, nâng cấp QL31	DGT	9,62	2,22	7,40	2,22	7,40	Xã Đại Lâm, Xã Thái Đào	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022
Tổng cộng			9,62	2,22	7,40	2,22	7,40		